

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ - PT

Ngày 08-01-2019

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các thẩm phán: 1. Ông Trương Quốc Văn

2. Bà Hoàng Lan Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

Bà Cù Thị Ngọc – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Ngày 08 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2018/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2018/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 63/2018/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Văn S- Sinh năm: 1960 (Có mặt)

Trú tại: Thôn M, xã P, huyện L, tỉnh Thanh Hoá.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T- Sinh năm: 1963 (Có mặt)

Trú tại: Thôn M, xã P, huyện L, tỉnh Thanh Hoá.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị H- Sinh năm: 1962 (Vắng)

Trú tại: Thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Thanh Hóa.

- Cụ Vũ Thị X- Sinh năm: 1933 (Vắng)

Trú tại: Thôn M, xã P, huyện L, tỉnh Thanh Hoá.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ X: Anh Lê Văn T- sinh năm 1975 (Có mặt)

Trú tại: Thôn M, xã P, huyện L, tỉnh Thanh Hoá

4. Người làm chứng:

- Lê Thị T- sinh năm 1983 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 1, xã Vĩnh Thành, huyện L, tỉnh Thanh Hóa

- Chị Lê Thị D- sinh năm 1985 (vắng mặt)

Trú tại: Xóm Thảng, xã Vĩnh Hùng, huyện L, tỉnh Thanh Hóa

- Chị Lê Thị L- sinh năm 1987 (Có mặt)

- Anh Lê Văn T- sinh năm 1975 (Có mặt)

Trú tại: Thôn M, xã P, huyện L, tỉnh Thanh Hoá.

- Chị Hoàng Thị H(Có mặt)

Trú tại: Thôn M, xã P, huyện L, tỉnh Thanh Hoá.

Do có kháng cáo của: nguyên đơn ông Lê Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các chứng cứ khác của nguyên đơn là ông Lê Văn S trình bày:

-Về hôn nhân: Ông Lê Văn S kết hôn với bà Nguyễn Thị T vào năm 1979 trên cơ sở tự nguyện, có giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Nay ông S khẳng định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không còn tồn tại nên ông S đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

-Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là Lê Thị T- SN: 1983, Lê Thị D- SN: 1985 và Lê Thị L- SN: 1987. Hiện các con đã thành niên.

-Về tài sản chung:

Ông S, bà Nguyễn Thị T có tài sản là 02 thửa đất tại xã P, huyện L, tỉnh Thanh Hóa gồm:

+ Thửa số 130, tờ bản đồ số 13 tại khu H, thôn Đ, xã P có diện tích là 675m². Năm 2016 do ông S ốm phải đi chữa bệnh nhiều nơi nên ông đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H 164m² đất, ông S đề nghị bà Nguyễn Thị T đồng ý việc chuyển nhượng này để ông làm thủ tục chuyển nhượng đất cho bà H, diện tích đất còn lại là 511m² đưa vào tài sản chung của vợ chồng để chia.

+ Thửa số 912, tờ bản đồ số 11 tại thôn M, xã P có diện tích là 496m². Ông S yêu cầu thửa đất này là đất của bố mẹ ông (Cụ Vũ Thị X và Cụ Lê Văn C) cho vợ chồng năm 1980 nên nay để lại 300m² để làm nhà thờ còn lại 196 m² đưa vào tài sản chung của vợ chồng để chia.

Về hiện vật ông sử dụng thửa đất ở thôn M, còn bà Nguyễn Thị T sử dụng thửa đất ở khu H thôn Đ.

+ Về tiền mặt, ông S, bà Nguyễn Thị T có số tiền là 339.000.000 đồng, về nguồn gốc số tiền do vợ chồng chăn nuôi bò, dê và ông buôn mía giống mà có. Khi bà Nguyễn Thị T đi Hà Nội năm 2010 bà Nguyễn Thị T đã cầm theo toàn bộ số tiền trên. Nay ông S yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải giao lại cho ông 1/2 số tiền trên.

-Về công nợ: Ông S trình bày do bà Nguyễn Thị T đã bỏ đi từ năm 2010, khi ở nhà ông bị ốm và khi các con ông là Lê Thị D và Lê Thị L cưới chồng, ông phải đi vay số tiền là 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu) đồng để lo cho các con. Nay ông S yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa ông Lê Văn S trình bày:

Về đất đai: Thừa đất ở thôn M là đất của bố mẹ ông S, bố mẹ ông chưa cho vợ chồng. Đến nay ông S, bà Nguyễn Thị T ly hôn, ông đề nghị trả lại toàn bộ thừa đất cho bà X. Ông khẳng định vợ chồng chỉ có thừa đất ở khu H thôn Đ, xã P có diện tích 675m², ông đã chuyển nhượng cho bà H 164m². Nay còn lại diện tích 511m² ông yêu cầu chia đôi diện tích đất mỗi người sử dụng 225,5m².

Về số tiền 339.000.000đ, ông S yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả cho ông 1/2 số tiền.

Đối với khoản nợ 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu) đồng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vì ông đã dùng khoản tiền chuyển nhượng đất cho bà H là 110.000.000đ (Một trăm mười triệu) đồng để chi phí cho việc ông đi chữa bệnh từ năm 2010 đến nay, lo đám cưới cho các con và mừng đám cưới cho những người đã mừng cưới hai con gái, ông S đề nghị bà Nguyễn Thị T chấp nhận khoản chi phí này và đồng ý làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà H.

Tại bản tự khai ngày 11/5/2018 và trong các buổi hòa giải bà Nguyễn Thị T trình bày:

-Về hôn nhân: Vợ chồng có mâu thuẫn do tính tình không hợp. Năm 2010 bà đã ra Hà Nội ở với con. Nay ông S làm đơn xin ly hôn với bà, bà Nguyễn Thị T cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không còn tồn tại nên bà Nguyễn Thị T cũng đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S.

-Về con chung: Vợ chồng có ba con, các con đã thành niên.

-Về tài sản chung và đất đai chung vợ chồng:

+ Về đất đai: Bà Nguyễn Thị T trình bày vợ chồng có 02 thửa đất như ông S trình bày nhưng bà Nguyễn Thị T không thống nhất với yêu cầu của ông S với lý do: Thừa đất tại thôn M, xã P là đất Ủy ban nhân dân xã P cấp cho ông Lê Văn S để ông S có đất làm nhà khi xây dựng gia đình, cụ Vũ Thị X và cụ Lê Văn C chỉ là người xin cấp đất cho con trai khi có nhu cầu lấy vợ ra ở riêng. Ông S, bà Nguyễn Thị T được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1993 đến nay. Ông S trình bày là đất bố, mẹ ông S cho vợ chồng là không đúng. Bà Nguyễn Thị T không đồng ý để lại 300m² để làm nhà thờ như yêu cầu của ông S. Đối với thừa đất ở khu H, thôn Đ ông S chuyển nhượng một phần cho bà Nguyễn Thị H bà Nguyễn Thị T không biết vì vậy bà Nguyễn Thị T không đồng ý chuyển nhượng

cho bà H, bà đề nghị đưa toàn bộ diện tích 02 thửa đất vào tài sản chung của vợ chồng để phân chia. Việc ông S nhận tiền của bà H, ông S phải có trách nhiệm trả cho bà H, bà Nguyễn Thị T không có trách nhiệm.

+ Về số tiền là 339.000.000 đồng, ông S trình bày bà đã mang theo đi Hà Nội là tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị T khẳng định là vợ chồng không có số tiền trên, việc ông S trình bày là không đúng.

-Về công nợ: Ông S trình bày phải đi vay số tiền là 140.000.000 đồng để lo đám cưới cho hai con và ông S đi chữa bệnh là không đúng vì sau khi tổ chức xong hai đám cưới, tiền mừng thu về đã đủ chi phí, ông S ốm bệnh gì, chữa ở đâu bà không biết. Nay ông S yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông 70.000.000 đồng bà Nguyễn Thị T không đồng ý trả tiền cho ông S.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án không giải quyết về phần hôn nhân vì bà không muốn tiếp tục chung sống với ông S nhưng bà chưa muốn ly hôn ông S. Về tài sản chung bà Nguyễn Thị T đề nghị không giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Vũ Thị X (mẹ đẻ ông S) trình bày: Năm 1979 ông S chuẩn bị xây dựng gia đình với bà Thanh, do có nhu cầu tách hộ nên cụ X đã lần đơn xin Ủy ban nhân dân xã P cấp cho thửa đất mà nay ông S, bà Nguyễn Thị T đang ở, với mục đích làm nhà cho ông S trước khi cưới Nguyễn Thị T. Sau đó cụ cho vợ chồng ông S mượn để ở, kể từ năm 1980 đến nay ông S, bà Nguyễn Thị T ở ổn định trên thửa đất này. Thửa đất được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho vợ chồng ông S khi nào cụ không biết. Bản thân cụ X và chồng là cụ Lê Văn C (cụ Coải chết năm 2013) chưa bao giờ được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất này. Nay ông S, bà Nguyễn Thị T ly hôn cụ X đề nghị vợ chồng ông S, bà Nguyễn Thị T trả lại thửa đất này cho cụ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Năm 2016 bà Nguyễn Thị T đi Hà Nội, ông S có chuyển nhượng cho bà 164m² đất tại khu H, thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Thanh Hóa với giá 110.000.000 đồng. Đến nay Ủy ban nhân dân xã P chưa làm thủ tục chuyển nhượng vì cho rằng thửa đất này thuộc quyền sử dụng của cả ông S và Nguyễn Thị T, khi chưa có sự đồng ý của bà Nguyễn Thị T thì không chuyển nhượng được. Nay bà H yêu cầu ông S phải làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà H, nếu không chuyển nhượng được thì bà H yêu cầu ông S trả lại số tiền 110.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/4/2016 cho đến nay với lãi xuất 1% một tháng.

Chị Lê Thị D là con ông S trình bày: Tháng 01/ 2018 chị xây dựng gia đình, tổng chi phí cho đám cưới là 28.089.000 đồng nhưng mẹ chị là bà Nguyễn Thị T đã chi phí 1 phần, nhà trai hỗ trợ một phần, sau khi tổ chức xong đám cưới tiền mừng thu được là 16.000.000đ. Như vậy đã đủ chi phí cho đám cưới của chị. Chị D xác định ông S không phải chi phí tiền đám cưới cho chị.

Chị Lê Thị L là con ông S trình bày: Vào tháng 3 năm 2018 chị xây dựng gia đình, do chị và ông S bất hòa nên ông S không tổ chức đám cưới cho chị, chị

gái chị là Lê Thị T đã tổ chức cưới cho chị tại nhà chị gái. Chị L khẳng định ông S không phải chi phí gì trong đám cưới của chị.

Ngày 11/9/2018, Hội đồng định giá tài sản huyện L đã tiến hành định giá tài sản và xác định giá trị như sau:

-Thửa đất số 912, tờ bản đồ số 11, tại thôn M, bản đồ địa chính xã P có giá trị quyền sử dụng đất là 135.944.000 đồng.

-Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 13, tại khu H, thôn Đ, bản đồ địa chính xã P có giá trị quyền sử dụng đất là: 169.775.000 đồng.

Tổng giá trị hai thửa đất là 305.719.000đ (ba trăm linh năm triệu bảy trăm mười chín nghìn đồng).

Tại Bản án số 97/2018/HNGĐ-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định và áp dụng: Áp dụng: Các Điều 51, 56, 57, 59, điểm c khoản 2 Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 điều 13, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Lê Văn S và bà Nguyễn Thị T.

[2] Về Tài sản Chung: Xác định vợ chồng ông Lê Văn S , bà Nguyễn Thị Th có khối tài sản chung là hai thửa đất có giá trị 305.719.000đ. Chia cho ông S số tiền là 152.859.500đ; chia cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 152.859.500đ.

Về hiện vật:

- Giao cho ông S sử dụng thửa đất số 912, tờ bản đồ số 11, tại thôn M, bản đồ địa chính xã P, huyện L, tỉnh Thanh Hóa có giá trị quyền sử dụng đất là 135.944.000 đ (Một trăm ba mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

- Giao cho bà Nguyễn Thị T sử dụng thửa đất số 130, tờ bản đồ số 13, tại khu H, thôn Đ, bản đồ địa chính xã P, huyện L, tỉnh Thanh Hóa có giá trị quyền sử dụng đất là: 169.775.000 đ (Một trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị T phải trả tiền chênh lệch về tài sản cho ông Lê Văn S số tiền là 16.915.500 đồng.

Ông Lê Văn S được nhận của bà Nguyễn Thị T số tiền chênh lệch về tài sản là 16.915.500 đồng.

[3] Không chấp nhận yêu cầu đòi lại thửa đất số 912, tờ bản đồ số 11, tại thôn M, xã P, bản đồ địa chính xã P, huyện L, tỉnh Thanh Hóa của cụ Vũ Thị X.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định giành quyền khởi kiện cho bà H, về nghĩa vụ thi hành án, án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 30/10/2018, nguyên đơn là ông Lê Văn S kháng cáo với nội dung:

- Về đất:

+ Thừa đất số 912, tờ bản đồ số 11 tại thôn M, xã P có diện tích là 496m². Ông S đề nghị để lại 100m² đất (trong đó ông S 50m², bà Nguyễn Thị T 50m²) kèm một nhà làm bằng gỗ xoan lợp ngói cấp bốn giao cho cụ Vũ Thị X được quyền sử dụng để làm nhà thờ. Còn lại 396m² ông S và bà Nguyễn Thị T tự chia cho nhau mỗi người 198m².

+ Thừa số 130, tờ bản đồ số 13 tại khu H, thôn Đ, xã P có diện tích là 675m². Ông S đề nghị chia đôi ông được 337,5m² giáp đất nhà bà Huyện phía Tây, bà Nguyễn Thị T được 337,5m².

- Công nợ: Ông S yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả lại cho ông S 22.600.000đ là tiền trả nợ đám cưới Lê Thị T mà ông S trả nợ thay cho bà Nguyễn Thị T trong 10 năm. Ông S yêu cầu bà Nguyễn Thị T hỗ trợ 14.044.500đ và 11.250.000đ tiền lo đám cưới cho con gái Lê Thị D và Lê Thị L. Tổng ba khoản là 47.894.500đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án cấp phúc thẩm đã tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSDN tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tài sản chung của vợ chồng: Ông S và bà Nguyễn Thị T có tài sản chung là hai khu đất tại thửa đất số 912, tờ bản đồ số 11 tại thôn M, xã P có diện tích là 496m² và thửa số 130, tờ bản đồ số 13 tại khu H, thôn Đ, xã P có diện tích là 675m² là có cơ sở vì ông S và bà Nguyễn Thị T đều thừa nhận; mặt khác, hai khu đất này đã có Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị T đều được cấp trong thời kỳ hôn nhân.

[1.1]. Việc nguyên đơn kháng cáo yêu cầu để lại 100m² đất (trong đó ông S 50m², bà Nguyễn Thị T 50m²) kèm một nhà làm bằng gỗ xoan lợp ngói cấp bốn giao cho cụ Vũ Thị X được quyền sử dụng để làm nhà thờ là vượt quá phạm vi kháng cáo và vượt quá thẩm quyền kháng cáo vì không có ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Vũ Thị X thì nguyên đơn không có quyền kháng cáo thay cho đương sự khác. Do đó không chấp nhận nội dung kháng cáo vượt quyền này của nguyên đơn.

[1.2]. Về việc ông S đề nghị chia đôi 396m² tại thửa đất số 912, tờ bản đồ số 11 tại thôn M, xã P cho mỗi người 198m² và chia đôi ông được 337,5m² giáp đất nhà bà H phía Tây, bà Nguyễn Thị T được 337,5m² tại thửa số 130, tờ bản đồ số 13 tại khu H, thôn Đ, xã P có diện tích là 675m² là không hợp lý. Vì trên đất tại thửa đất số 912 đã có nhà cửa mà ông S đã ở ổn định lâu nay và thờ cúng tổ tiên. Bà

Nguyễn Thị T không tranh chấp gì về phần tài sản trên đất tại thửa đất này. Mặt khác, vợ chồng đã ly hôn và có hai thửa đất thì việc giao cho mỗi người một thửa như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là hợp lý. Do đó không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông S.

[2]. Về công nợ: Ông S yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả cho ông S ba khoản tiền là 47.894.500đ gồm đã chi phí cưới cho việc cưới con gái, đi chữa bệnh cho bản thân ông S và đi mừng đám cưới cho những người đi mừng cưới các con ông. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm ông S có xuất trình hai giấy vay nợ của anh T và chị H. Tuy nhiên, trong giấy vay nợ này không có chữ ký của bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị T không biết việc vay nợ giữa ông S với anh T, chị H. Bà Nguyễn Thị T không được ông S cho biết khoản chi phí này cũng như không được dùng khoản tiền này. Các con ông S là chị T, chị D, chị L đều khẳng định ông S không phải chi phí gì cho việc cưới của các chị. Do vậy, không chấp nhận việc ông S yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả nợ.

[3]. Án sơ thẩm chia đất cho các đương sự nhưng không tuyên các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án là chưa đầy đủ, cần rút kinh nghiệm và bổ sung vào quyết định của bản án phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí: Vì kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm; căn cứ khoản 1 Điều 29 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 138; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn S.
2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 97/2018/HNGĐ-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện L.
3. Về tài sản chung: Xác định vợ chồng ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị T có khối tài sản chung là hai thửa đất tại xã P, huyện L, tỉnh Thanh Hóa có giá trị 305.719.000đ; chia cụ thể như sau:
 - Chia cho ông S sử dụng thửa đất số 912, tờ bản đồ số 11, tại thôn M, bản đồ địa chính xã P, huyện L, tỉnh Thanh Hóa có giá trị quyền sử dụng đất là 135.944.000 đ (Một trăm ba mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng);

theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 598600, do UBND huyện L, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25/4/2003 mang tên hộ ông Lê Văn S.

- Chia cho bà Nguyễn Thị T sử dụng thửa đất số 130, tờ bản đồ số 13, tại khu H, thôn Đ, bản đồ địa chính xã P, huyện L, tỉnh Thanh Hóa có giá trị quyền sử dụng đất là: 169.775.000 đ (Một trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng); theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 099734, do UBND huyện L, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 21/8/2009 mang tên hộ ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị T phải trả tiền chênh lệch về tài sản cho ông S số tiền là 16.915.500đ (Mười sáu triệu chín trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng).

Ông S được nhận của bà Nguyễn Thị T số tiền chênh lệch về tài sản là 16.915.500đ (Mười sáu triệu chín trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng).

Ông Lê Văn S và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án.

4. Công nợ: Không chấp nhận việc ông S yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả nợ.

5. Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 2788 ngày 31/10/2018 của Chi cục THADS huyện L (Ông S đã nộp đủ tiền án phí DSPT).

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thủy